Chi tiết mã HS 7213.91.30

Mã HS	7213.91.30
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng / - Loại khác: / - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm: / - - - Loại khác, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên, hàm lượng photpho không quá 0,03% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,035% tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:26:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72139130/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11253
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11253
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11253
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MY, TH)	0% (trừ KH, MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10569
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10520
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10520
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10520
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10520
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10520
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10520
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10572
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10572
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10572

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10572
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10572
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10572
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10573
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10573
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10573
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10573
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10573
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10573
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10574
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10526
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10532
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10532
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10532
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10532
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10532
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10532
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10559
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10559
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10559
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10559
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10559
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10559
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10610
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10610
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10610

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10610
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10610
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10610
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10595
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10595
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10595
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10595
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10595
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10595
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D10595
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E10595
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F10595
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G10595
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H10595
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10595
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10612
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10612
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10612
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10612
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10612
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10612
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10611
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10611
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10611
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10611
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10611

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10611
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10558
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10558
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10558
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10558
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10558
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10558
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10558
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10595
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10595
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10595
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10595
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10595
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10595
RCEP B	2022	2022	0	B!D10595
RCEP B	2023	2023	0	B!E10595
RCEP B	2024	2024	0	B!F10595
RCEP B	2025	2025	0	B!G10595
RCEP B	2026	2026	0	B!H10595
RCEP B	2027	2027	0	B!I10595
RCEP C	2022	2022	0	C!D10595
RCEP C	2023	2023	0	C!E10595
RCEP C	2024	2024	0	C!F10595
RCEP C	2025	2025	0	C!G10595
RCEP C	2026	2026	0	C!H10595
RCEP C	2027	2027	0	C!I10595

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10594
RCEP D	2023	2023	0	D!E10594
RCEP D	2024	2024	0	D!F10594
RCEP D	2025	2025	0	D!G10594
RCEP D	2026	2026	0	D!H10594
RCEP D	2027	2027	0	D!I10594
RCEP E	2022	2022	0	E!D10598
RCEP E	2023	2023	0	E!E10598
RCEP E	2024	2024	0	E!F10598
RCEP E	2025	2025	0	E!G10598
RCEP E	2026	2026	0	E!H10598
RCEP E	2027	2027	0	E!I10598
RCEP F	2022	2022	0	F!D10595
RCEP F	2023	2023	0	F!E10595
RCEP F	2024	2024	0	F!F10595
RCEP F	2025	2025	0	F!G10595
RCEP F	2026	2026	0	F!H10595
RCEP F	2027	2027	0	F!I10595
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9801
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9801
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9801
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9801

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7213.91 có 4 dòng thuế; dòng 7213.91.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên, hàm lượng photpho không quá 0,03% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,035% tính theo khối lượng.	7213.91.10 Loại dùng để sản xuất que hàn (SEN); 7213.91.20 Thép cốt bê tông; 7213.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7213.91.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7213.91.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7213.91.30 có mã Chương 98 tương ứng 9810.00.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm để sản xuất tanh lốp xe	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7213.91.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7213.91.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11253), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.